BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 94 / QĐ-ĐHKT- ĐT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH Khoá CT11X-HN,XH và các trường hợp khác

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo " Điều lệ Đại học";

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoá 2009-đợt 2; CT11X-HN, XH và biên bản cuộc họp ngày 14/02/2015 Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho **171** sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá CT11X-Hà Nội, Xuân Hoà và các trường hợp khác gồm:

- **Khóa 2011X: 89 sinh viên trong đó**

+ *Hà Nội:* 53 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng

+ *Xuân Hoà:* 36 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng

- **Trường hợp khác: 82 sinh viên trong đó:**

+ *Khóa 2012:* 24 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Xây dựng-Hà Nội

+ *Khóa 2011:* 01 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Xây dựng-Hà Nội
01 SV hệ Văn bằng 2

+ *Khóa 2010:* 02 SV hệ vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
01 SV hệ vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hòa
01 SV hệ Văn bằng 2
01 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Cấp thoát nước-Hà Nội

+ *Khóa 2009:* 29 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
08 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Uông Bí
02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hòa
02 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Xây dựng-Hà Nội
01 SV hệ Văn bằng 2

03 SV hệ vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
01 SV hệ vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Xuân Hòa

+ *Khóa 2008:* 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Uông Bí
01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội

+ *Khóa 2007:* 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng - Hà Nội

+ *Khóa 2006:* 02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng – Hà Nội

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu ĐT, VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC

PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(Kèm theo QĐ số: 94 /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 27/02/2015; Mã QĐ: 2014-02)

TT	HỌ VÀ TÊN		GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SINH VIÊN	LỚP	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	GHI CHÚ
	Khóa CTTLX-HN - 53 sinh viên												
1	Nguyễn Văn	Minh			19/04/1987	Nam Định	1131032031	CT2011X1	5,50	6,45	5,61	TB	
2	Hoàng Văn	Tú			22/05/1987	Thái Bình	1131031179	CT2011X1	5,66	5,63	5,66	TB	
3	Nguyễn Thế	Đông			06/01/1986	Ninh Bình	1131031168	CT2011X1	6,01	6,85	6,11	TBK	
4	Ngô Văn	Nguyên			08/06/1988	Hưng Yên	1131031206	CT2011X1	6,53	8,01	6,71	TBK	
5	Hà Văn	Thắng			21/07/1988	Lạng Sơn	1131031224	CT2011X1	5,74	6,88	5,88	TB	
6	Ngô Văn	Tuấn			03/08/1987	Nam Định	1131031244	CT2011X1	6,11	7,70	6,30	TBK	
7	Nguyễn Xuân	Chường			19/05/1987	Tuyên Quang	1131031148	CT2011X1	5,74	7,25	5,92	TB	
8	Lê Quốc	Doanh			01/08/1988	Nam Định	1131031154	CT2011X1	5,83	7,43	6,02	TBK	
9	Trần Thái	Dương			05/08/1983	Thái Nguyên	1131031156	CT2011X1	5,94	8,17	6,21	TBK	
10	Trịnh Đại	Dương			04/03/1984	Lâm Đồng	1131031158	CT2011X1	6,68	7,78	6,81	TBK	
11	Chu-Sĩ	Đạt			25/02/1981	Hà Nội	1131031172	CT2011X1	6,11	6,76	6,19	TBK	
12	Vũ	Định			20/04/1984	Lạng Sơn	1131031174	CT2011X1	5,82	7,53	6,03	TBK	
13	Cao Trường	Giang			11/11/1990	Tuyên Quang	1131031178	CT2011X1	5,86	7,41	6,05	TBK	
14	Nguyễn Quang	Hùng			10/07/1985	Thanh Hóa	1131031188	CT2011X1	5,92	6,77	6,02	TBK	
15	Vũ Quốc	Khánh			02/09/1987	Thái Nguyên	1131031192	CT2011X1	6,22	7,45	6,37	TBK	
16	Nguyễn Công	Nghiệp			04/10/1984	Hà Nam	1131031204	CT2011X1	6,14	7,03	6,25	TBK	
17	Nguyễn Vũ	Phi			24/06/1984	Phú Yên	1131031208	CT2011X1	6,85	8,38	7,03	Khá	
18	Nguyễn Quang	Quý			06/10/1982	Hà Nội	1131031212	CT2011X1	6,09	7,13	6,22	TBK	
19	Doãn Tiến	Thu			10/11/1988	Hà Nội	1131031216	CT2011X1	5,84	7,49	6,04	TBK	
20	Vũ Văn	Thành			29/09/1988	Thái Bình	1131031220	CT2011X1	5,89	6,95	6,02	TBK	
21	Nguyễn Trung	Thành			25/03/1984	Hà Nội	1131031222	CT2011X1	5,97	7,36	6,14	TBK	
22	Trần Văn	Thịnh			24/04/1984	Bắc Giang	1131031228	CT2011X1	5,84	7,65	6,06	TBK	
23	Nguyễn Thanh	Tâm			18/12/1987	Thanh Hóa	1131031246	CT2011X1	5,98	7,32	6,14	TBK	
24	Đới Văn	Tĩnh			08/06/1987	Nam Định	1131031248	CT2011X1	6,23	7,49	6,38	TBK	
25	Nguyễn Thanh	Tùng			01/08/1984	Hà Nội	1131031250	CT2011X1	5,93	7,04	6,06	TBK	
26	Phạm Ngọc	Minh			16/12/1986	Hà Nội	1131031139	CT2011X1	5,77	7,10	5,93	TB	
27	Vũ Văn	Linh			20/05/1988	Thanh Hóa	1131031144	CT2011X1	5,65	7,46	5,87	TB	
28	Đặng Văn	Chiến			12/09/1979	Hà Nội	1131032049	CT2011X1	6,41	6,63	6,43	TBK	
29	Nguyễn Đình	Điền			02/07/1983	Bắc Giang	1131031137	CT2011X1	5,58	7,48	5,81	TB	
30	Nguyễn Văn	Luận			02/05/1987	Thái Bình	1131031166	CT2011X1	5,55	7,82	5,82	TB	
31	Khổng Văn	Tuấn			19/03/1985	Vĩnh Phúc	1131031198	CT2011X1	5,80	6,46	5,88	TB	
32	Phạm Văn	Hùng			07/04/1987	Hà Nội	1031031126	CT2011X2	5,73	6,92	5,87	TB	
33	Nguyễn Văn	Thịnh			23/02/1987	Hà Nội	1131031229	CT2011X2	5,91	6,45	6,10	TBK	
34	Đoàn Văn	Cương			11/09/1988	Thái Bình	1131031149	CT2011X2	6,05	7,18	6,19	TBK	
35	Trần Ngọc	Duy			02/01/1988	Nam Định	1131031155	CT2011X2	5,83	6,63	5,93	TB	
36	Nguyễn Văn	Kiên			07/09/1983	Bắc Ninh	1131031193	CT2011X2	6,50	7,22	6,59	TBK	
37	Dương Đức	Long			31/03/1985	Vĩnh Phú	1131031195	CT2011X2	6,18	7,25	6,31	TBK	
38	Nguyễn Văn	Luận			10/01/1988	Thái Bình	1131031197	CT2011X2	5,56	7,27	5,77	TB	
39	Hoàng Văn	Nghĩa			27/08/1986	Cao Bằng	1131031205	CT2011X2	5,98	6,33	6,09	TBK	
40	Lê Văn	Ngọc			20/06/1985	Hà Nội	1131031207	CT2011X2	5,63	7,42	5,85	TB	
41	Nguyễn Việt	Quý			23/6/1984	Nam Định	1131031211	CT2011X2	6,26	7,71	6,43	TBK	
42	Đặng Doãn	Thành			07/07/1987	H.S.Bình	1131031219	CT2011X2	6,21	7,70	6,39	TBK	
43	Nguyễn Danh	Thuỷ			01/09/1985	Hải Hưng	1131031231	CT2011X2	6,09	6,56	6,15	TBK	
44	Phùng Minh	Tiến			25/02/1987	Hà Nội	1131031233	CT2011X2	5,80	6,58	5,89	TB	

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(Kèm theo QĐ số: 94/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 27/02/2015; Mã QĐ: 2014-02)

TT	HỌ VÀ TÊN		GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SINH VIÊN	LỚP	ĐTB	ĐRV	ĐTN	XHTN	GHI CHÚ
45	Tô Minh	Tuyên			07/10/1988	Thái Bình	1131031237	CT2011X2	6,13	7,68	6,32	TBK	
46	Phạm Thanh	Tùng			26/03/1983	Hải Hưng	1131031249	CT2011X2	6,62	7,45	6,72	TBK	
47	Vương Xuân	Long			05/10/1982	Hà Nội	1131031240	CT2011X2	5,45	7,37	5,68	TB	
48	Trần Thạch	Dũng			23/09/1984	Hà Tuyên	1131031242	CT2011X2	5,81	7,47	6,01	TBK	
49	Nguyễn Hữu	Hùng			06/06/1984	Nghệ An	931031019	CT2011X2	5,74	7,18	5,91	TB	
50	Đào Mạnh	Hùng			29/12/1986	Hà Nội	1131031164	CT2011X2	5,60	7,47	5,82	TB	
51	Nguyễn Khắc	Hữu			31/12/1987	Hà Nội	1131031187	CT2011X2	6,04	7,63	6,23	TBK	
52	Bùi Đình	Nam			26/11/1986	Nam Định	1131031189	CT2011X2	6,03	6,38	6,07	TBK	
53	Đỗ Hữu	Sơn			25/07/1987	Hưng Yên	1131031191	CT2011X2	5,83	7,68	6,05	TBK	
	Khóa CT11X-XH: 36 sinh viên												
1	Lương Văn	Hoàn			23/06/1986	Vĩnh Phú	1031032009	CT2011X-XH	5,57	5,61	5,57	TB	
2	Nguyễn Văn	Quyền			17/01/1986	Nam Định	1131032030	CT2011X-XH	5,62	7,20	5,81	TB	
3	Trần Văn	Thọ			12/09/1986	Vĩnh Phú	1031032039	CT2011X-XH	5,40	6,35	5,51	TB	
4	Mai Tuấn	Anh			28/05/1987	Vĩnh Phú	1131032001	CT2011X-XH	6,13	7,65	6,31	TBK	
5	Nguyễn Phi	Báo			16/01/1988	Vĩnh Phúc	1131032002	CT2011X-XH	6,25	7,75	6,43	TBK	
6	Nguyễn Đức	Chiến			15/08/1985	Vĩnh Phú	1131032004	CT2011X-XH	6,67	7,51	6,77	TBK	
7	Lê Viết	Cường			01/10/1988	Hà Nội	1131032008	CT2011X-XH	6,14	8,05	6,37	TBK	
8	Đặng Văn	Cường			24/12/1980	H.N.Ninh	1131032009	CT2011X-XH	7,41	8,94	7,59	Khá	
9	Lê Văn	Dũng(A)			08/05/1986	Hà Nội	1131032011	CT2011X-XH	6,08	6,15	6,09	TBK	
10	Lê Văn	Dũng(B)			24/11/1980	Vĩnh Phúc	1131032012	CT2011X-XH	6,76	8,00	6,91	TBK	
11	Nguyễn Văn	Giang			22/01/1987	Bắc Giang	1131032013	CT2011X-XH	6,22	8,13	6,45	TBK	
12	Nguyễn Văn	Hiền			30/10/1978	Vĩnh Phú	1131032014	CT2011X-XH	6,90	8,01	7,03	Khá	
13	Nguyễn Văn	Hiền			28/03/1983	Yên Bái	1131032015	CT2011X-XH	5,90	7,92	6,14	TBK	
14	Nguyễn Thái	Hiệp			28/01/1988	Vĩnh Phú	1131032016	CT2011X-XH	6,00	7,48	6,17	TBK	
15	Nguyễn Văn	Hoàn			06/07/1987	Hà Nội	1131032017	CT2011X-XH	6,29	7,88	6,48	TBK	
16	Đỗ Anh	Huy			07/10/1985	Hà Nội	1131032018	CT2011X-XH	6,09	7,84	6,30	TBK	
17	Đoàn Thanh	Hưng			23/10/1984	Yên Bái	1131032019	CT2011X-XH	5,90	7,65	6,11	TBK	
18	Nguyễn Hải	Hòa			16/07/1987	Hà Nội	1131032021	CT2011X-XH	5,97	7,42	6,14	TBK	
19	Nguyễn Văn	Hùng			18/03/1979	Hà Nội	1131032022	CT2011X-XH	6,01	7,29	6,16	TBK	
20	Trần Văn	Long			04/09/1988	Hà Nội	1131032024	CT2011X-XH	6,21	7,79	6,40	TBK	
21	Lê Văn	Lâu			14/11/1986	Hà Nội	1131032025	CT2011X-XH	5,97	7,15	6,11	TBK	
22	Phạm Đức	Nam			22/08/1981	Vĩnh Phúc	1131032026	CT2011X-XH	5,68	6,97	5,84	TB	
23	Vũ Ngọc	Phương			16/03/1985	Vĩnh Phú	1131032028	CT2011X-XH	5,98	7,38	6,15	TBK	
24	Nguyễn Vương	Quyền			02/11/1988	H.L.Sơn	1131032029	CT2011X-XH	6,38	8,29	6,61	TBK	
25	Lương Văn	Sơn			25/02/1988	Thái Nguyên	1131032032	CT2011X-XH	5,66	7,13	5,84	TB	
26	Lê Toán	Sự			06/04/1975	Vĩnh Phú	1131032034	CT2011X-XH	6,71	8,41	6,91	TBK	
27	Đặng Quốc	Thư			25/05/1988	Hà Nội	1131032036	CT2011X-XH	6,15	7,69	6,34	TBK	
28	Bùi Quang	Thái			25/06/1986	Vĩnh Phú	1131032037	CT2011X-XH	5,89	7,53	6,09	TBK	
29	Đỗ Thanh	Trang			19/05/1987	Hải Dương	1131032040	CT2011X-XH	6,23	7,98	6,44	TBK	
30	Nguyễn Xuân	Trường			12/01/1985	Vĩnh Phúc	1131032041	CT2011X-XH	5,94	7,97	6,18	TBK	
31	Trần Quang	Tuyến			10/10/1984	Phú Thọ	1131032043	CT2011X-XH	6,02	7,48	6,20	TBK	
32	Đinh Văn	Tuân			15/04/1987	H.N.Ninh	1131032044	CT2011X-XH	6,18	7,42	6,33	TBK	
33	Phan Văn	Tuấn			06/11/1981	Hà Nội	1131032045	CT2011X-XH	5,78	7,09	5,93	TB	
34	Nguyễn Xuân	Việt			21/11/1987	Hà Nội	1131032047	CT2011X-XH	6,58	7,71	6,72	TBK	
35	Nguyễn Quốc	Việt			01/04/1987	Hà Nội	1131032048	CT2011X-XH	6,21	7,26	6,34	TBK	

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(Kèm theo QĐ số: 94 /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 27/02/2015; Mã QĐ: 2014-02)

TT	HỌ VÀ TÊN		GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SINH VIÊN	LỚP	ĐTB	ĐRV	ĐTN	XHTN	GHI CHÚ
36	Phạm Sỹ	Sơn			26/05/1985	Hà Nội	1131031223	CT2011X-XH	5,97	7,39	6,14	TBK	
	Trường hợp khác: 82 sinh viên												
1	Phan Trọng	Thủy			15/02/1988	Nam Định	1131031117	TC11X-LTCĐ	5,50	7,60	5,91	TB	
2	Nguyễn Văn	Chí			27/04/1990	Hà Nội	1231030270	TC12X1-LTCĐ	6,82	7,97	7,05	Khá	
3	Trần Đình	Đức			10/11/1988	Nghệ An	1231030276	TC12X1-LTCĐ	5,79	6,96	6,02	TBK	
4	Phan Văn	Trọng			30/08/1990	Thanh Hóa	1231030366	TC12X1-LTCĐ	5,94	7,40	6,22	TBK	
5	Đào Văn	Trường			23/12/1982	Hải Dương	1231030364	TC12X1-LTCĐ	6,07	7,87	6,42	TBK	
6	Nguyễn Thị Thu	Hường	Nữ		06/04/1987	Hà Nội	1231030292	TC12X1-LTCĐ	5,64	7,71	6,05	TBK	
7	Nguyễn Văn	Tuấn			02/02/1991	Quảng Ninh	1231030370	TC12X1-LTCĐ	5,89	6,72	6,05	TBK	
8	Dương Xuân	Thủy			04/07/1988	H.S.Bình	1231030306	TC12X1-LTCĐ	6,14	7,51	6,41	TBK	
9	Trần Ngọc	Thành			20/09/1988	H.N.Ninh	1231030305	TC12X1-LTCĐ	5,70	5,85	5,73	TB	
10	Nguyễn Xuân	Diện			18/02/1986	Thái Bình	1231030280	TC12X1-LTCĐ	6,50	7,72	6,74	TBK	
11	Nguyễn Xuân	Phi			21/01/1990	Nam Định	1231030334	TC12X1-LTCĐ	5,74	6,15	5,82	TB	
12	Lê Đình	Dũng			09/06/1990	Hà Tây	1231030284	TC12X1-LTCĐ	5,88	6,66	6,03	TBK	
13	Nguyễn Hữu	Mạnh			20/06/1989	Hà Nội	1231030324	TC12X1-LTCĐ	5,88	6,63	6,03	TBK	
14	Trịnh Văn	Nhơn			10/07/1984	Hà Nội	1231030330	TC12X1-LTCĐ	5,70	7,27	6,00	TBK	
15	Nguyễn Minh	Đức			07/03/1986	Hải Hưng	1231030278	TC12X1-LTCĐ	5,67	6,45	5,82	TB	
16	Tiêu Văn	Hoàng			27/12/1986	Hải Hưng	1231030300	TC12X1-LTCĐ	6,05	7,47	6,33	TBK	
17	Nguyễn Mạnh	Trường			02/05/1989	Thái Bình	1231030362	TC12X1-LTCĐ	5,93	7,06	6,05	TBK	
18	Phạm Thế	Hưng			09/06/1983	Vĩnh Phú	1231030291	TC12X2-LTCĐ	6,27	7,65	6,54	TBK	
19	Nguyễn Văn	Trường			06/08/1986	Hà Nội	1231030363	TC12X2-LTCĐ	6,11	7,50	6,38	TBK	
20	Nguyễn Thế	Hữu			09/03/1989	Nam Định	1231030309	TC12X2-LTCĐ	6,22	6,99	6,37	TBK	
21	Phạm Văn	Bính			09/03/1989	Nam Định	1231030265	TC12X2-LTCĐ	5,85	6,94	6,06	TBK	
22	Nguyễn Văn	Mạnh			27/08/1988	Bắc Giang	1231030323	TC12X2-LTCĐ	6,12	7,96	6,48	TBK	
23	Bùi Viết	Thành			15/04/1985	Hà Tĩnh	1231030349	TC12X2-LTCĐ	5,85	5,95	5,87	TB	
24	Nguyễn Văn	Chinh			27/05/1982	H.S.Bình	1231030269	TC12X2-LTCĐ	5,50	7,52	5,89	TB	
25	Lưu Minh	Tuấn			10/09/1984	H.N.Ninh	1231030373	TC12X2-LTCĐ	5,71	7,50	6,06	TBK	
26	Phạm Thế	Nga			12/03/1984	Vĩnh Phú	431033427	TC2006X1	5,65	6,99	5,78	TB	
27	Phạm Văn	Khánh			16/04/1987	Hải Dương	TC06103416	TC2006X4	5,69	6,47	5,77	TB	
28	Đặng Khắc	Duy			13/08/1984	Nam Định	631031430	TC2007X4	5,61	5,46	5,60	TB	
29	Nguyễn Quang	Huy			23/09/1988	Hưng Yên	831033084	TC2008X2-UB	5,64	6,99	5,78	TB	
30	Lê Huy	Hoàng			16/01/1986	G.Lai-K.Tum	931032028	TC2009VB2	5,86	8,62	6,24	TBK	
31	Nguyễn Văn	Hậu			27/04/1987	Bắc Ninh	931031128	TC2009X1	5,53	7,21	5,70	TB	
32	Bùi Mạnh	Quý			03/11/1983	Hà Tây	731031738	TC2009X1	6,05	8,07	6,25	TBK	
33	Vũ Văn	Diện			02/03/1983	Nam Định	931031116	TC2009X1	5,56	7,09	5,71	TB	
34	Nguyễn Thành	Dung			20/07/1981	Hà Tây	931031118	TC2009X1	5,76	6,72	5,85	TB	
35	Nguyễn Bằng	Giang			27/08/1986	Hải Dương	831031641	TC2009X1	5,79	7,83	6,00	TBK	
36	Tạ Xuân	Đồng			28/04/1985	Vĩnh Phúc	931031155	TC2009X1	5,78	7,21	5,92	TB	
37	Nguyễn Đại	Nhân			11/11/1983	Ninh Bình	831031430	TC2009X1	5,56	6,97	5,70	TB	
38	Lê Thị	Ly	Nữ		12/12/1987	Hà Nội	931031096	TC2009X2	6,41	8,07	6,58	TBK	
39	Lê Hà	An			08/07/1990	Quảng Ninh	931031079	TC2009X2	6,12	7,79	6,29	TBK	
40	Phạm Tiến	Trung			30/11/1979	Hải Hưng	931031179	TC2009X2	5,68	6,95	5,81	TB	
41	Vũ Đức	Trịnh			05/08/1984	Thái Bình	931031150	TC2009X2	5,65	7,46	5,83	TB	
42	Phạm Trung	Kiên			24/10/1991	Hải Hưng	931031445	TC2009X3	5,52	8,20	5,79	TB	
43	Phạm Việt	Lâm			07/11/1987	Nghệ An	931031448	TC2009X3	5,52	6,62	5,63	TB	

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(Kèm theo QĐ số: 94 /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 27/02/2015; Mã QĐ: 2014-02)

TT	HỌ VÀ TÊN		GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ SINH VIÊN	LỚP	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	GHI CHÚ
44	Đỗ Huy	Nhượng			05/10/1979	Hà Nội	931031475	TC2009X3	5,58	6,49	5,67	TB	
45	Nguyễn Văn	Việt			05/07/1987	Thái Bình	931031535	TC2009X3	5,95	7,84	6,14	TBK	
46	Phạm Văn	Bắc			29/08/1989	Hà Nam	931031373	TC2009X3	5,67	6,63	5,77	TB	
47	Nguyễn Việt	Đức			19/06/1991	Hà Nội	931031406	TC2009X3	5,80	6,60	5,88	TB	
48	Nguyễn Tương	Trường			09/02/1985	Hà Nội	931031514	TC2009X3	6,35	7,24	6,44	TBK	
49	My Duy	Đạt			15/10/1990	Thanh Hóa	931031392	TC2009X4	5,77	8,01	6,00	TBK	
50	Nguyễn Anh Tuấn	B			11/02/1970	Hà Nội	931031521	TC2009X4	5,67	7,07	5,81	TB	
51	Nguyễn Thanh	Tùng			03/04/1989	Hòa Bình	931031529	TC2009X5	5,91	8,06	6,13	TBK	
52	Nguyễn Anh	Tuấn			25/09/1978	Vĩnh Phú	931031519	TC2009X5	6,18	7,53	6,31	TBK	
53	Đinh Ngọc	Hiếu			20/10/1981	Hà Nội	931031416	TC2009X5	6,18	7,94	6,36	TBK	
54	Lê Quang	Huy			19/05/1990	Thanh Hóa	0931031429	TC2009X5	5,9	7,05	6,14	TBK	
55	Vũ Minh	Đức			08/03/1991	Sơn La	1231030278	TC2009X5	5,95	6,84	6,04	TBK	
56	Hoàng Văn	Doanh			12/12/1977	Nam Định	931031312	TC2009X6	5,56	7,59	5,77	TB	
57	Kiều Phương	Duy			11/08/1987	Hà Tây	931031316	TC2009X6	5,78	6,96	5,90	TB	
58	Nguyễn Thế	Vịnh			16/02/1986	Ninh Bình	931031368	TC2009X6	5,67	6,98	5,80	TB	
59	Nguyễn Anh	Dũng		—	05/09/1969	Hà Nội	931031319	TC2009X6	6,12	7,95	6,31	TBK	
60	Vũ Văn	Tùng			30/05/1987	Quảng Ninh	931031826	TC2009X1-UB	5,72	6,35	5,78	TB	
61	Nguyễn Duy	Thịnh			23/03/1986	Hải Dương	931031799	TC2009X1-UB	7,29	6,34	7,19	Khá	
62	Nguyễn Quang	Khoát			26/10/1987	Quảng Ninh	931031750	TC2009X1-UB	5,63	6,81	5,75	TB	
63	Nguyễn Quốc	Hân			16/06/1991	Hải Dương	931031728	TC2009X2-UB	5,78	7,29	5,93	TB	
64	Phạm Việt	Hà			11/07/1984	Quảng Ninh	931031725	TC2009X2-UB	5,66	5,56	5,65	TB	
65	Đồng Văn	Hướng			16/04/1977	Nam Định	931031747	TC2009X2-UB	6,97	8,20	7,09	Khá	
66	Trương Văn	Kiên			06/03/1991	Quảng Ninh	931031755	TC2009X2-UB	5,84	5,69	5,82	TB	
67	Đặng Văn	Duy			24/07/1989	Thái Bình	931031705	TC2009X2-UB	5,86	6,30	5,90	TB	
68	Nguyễn Văn	Nguyên			10/08/1990	Thanh Hóa	931031841	TC2009-XH	6,06	6,60	6,11	TBK	
69	Phạm Văn	Quỳnh			20/05/1990	Bắc Ninh	931031850	TC2009-XH	6,11	7,51	6,25	TBK	
70	Phạm Cao	Tuyên			04/09/1986	Ninh Bình	931031596	TC2009X2-	5,67	7,37	6,00	TBK	
71	Nguyễn Phương	Nam			29/12/1986	H.S.Bình	0931031572	TC2009X2-	5,44	7,54	5,85	TB	
72	Nguyễn Quang	Tú			14/12/1985	Hà Nội	831031634	CT2008X3	5,64	7,95	5,92	TB	
73	Nguyễn Đăng	Ánh			20/11/1986	Thanh Hóa	931031604	CT2009X2	5,91	6,73	6,01	TBK	
74	Lê Văn	Nhân			31/08/1971	Hà Tây	931031627	CT2009X2	6,00	7,35	6,16	TBK	
75	Nguyễn Hữu	Dân			22/08/1985	Hà Nội	931031611	CT2009X2	5,57	6,86	7,72	Khá	
76	Đỗ Chí	Thanh			30/05/1977	Phú Thọ	931031915	CT2009XH	5,54	6,73	5,68	TB	
77	Nguyễn Tiến	Trung			01/07/1988	Thái Bình	1031031172	CT2010X2	5,47	6,23	5,56	TB	
78	Đoàn Ngọc	Thạch			30/08/1986	Vĩnh Phú	1031031160	CT2010X2	5,46	6,93	5,64	TB	
79	Hoàng Quốc	Huân			05/07/1986	Hà Nội	1031032010	CT2010X-XH	5,60	6,89	5,76	TB	
80	Nguyễn Minh	Ngọc			03/02/1979	Thanh Hóa	1031031244	TC2010VB2	8,11	8,76	8,21	Giỏi	
81	Nguyễn Tuấn	Long			19/06/1982	Tuyên Quang	1131031295	TC2011VB2	6,55	7,79	6,85	TBK	
82	Nguyễn Văn	Quảng			10/12/1987	Nam Định	1031041040	TC10N-LTCD	6,38	8,00	6,77	TBK	

Tổng cộng: 171 sinh viên